



xiàn kuàng

现况

noun · current situation

Example Sentences

Xiàn kuàng rú hé

现况如何？

How is the current situation?

Wǒ men xū yào liǎo jiě gōng sī de xiàn kuàng

我们需要了解公司的现况。

We need to understand the company's current situation.

gēn jù xiàn kuàng wǒ men jué dìng tuī chí jì huà

根据现况，我们决定推迟计划。

Based on the current situation, we decided to postpone the plan.

Trace each character, then write the word on your own.

现	现	现	现	现	现	现	现	现	现	现
况	况	况	况	况	况	况	况	况	况	况